

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

---

HÀ NỘI - THÁNG 01 NĂM 2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 -09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)***Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |                              |
|-------------------------|------------------------------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà        | Chủ tịch                     |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa  | Ủy viên                      |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên (Từ ngày 07/04/2014) |
| 4. Ông Trần Việt Thắng  | Ủy viên                      |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh    | Ủy viên                      |

**Ban Tổng giám đốc**

- |                         |                   |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh    | Tổng giám đốc     |
| 2. Ông Hồ Công Tâm      | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền   | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trinh | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm  | Phó Tổng giám đốc |

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>932.726.930.703</b>	<b>729.617.400.040</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>193.472.231.725</b>	<b>88.549.703.299</b>
1 Tiền	111	122.472.231.725	30.549.703.299
2 Các khoản tương đương tiền	112	71.000.000.000	58.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>435.526.393.623</b>	<b>470.240.186.317</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	420.468.144.506	479.248.602.776
2 Trả trước cho người bán	132	24.870.973.617	8.244.352.863
3 Các khoản phải thu khác	135	14.824.207.415	1.325.288.495
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(24.636.931.915)	(18.578.057.817)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>297.417.760.224</b>	<b>166.264.212.637</b>
1 Hàng tồn kho	141	297.417.760.224	166.264.212.637
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6.310.545.131</b>	<b>4.563.297.787</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20.483.060	24.691.667
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	26.636.134
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	6.290.062.071	4.511.969.986
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>85.834.664.959</b>	<b>81.933.714.845</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	85.827.637.853	81.933.714.845
- Nguyên giá	222	482.374.196.539	452.891.645.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(396.546.558.686)	(370.957.930.304)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7.027.106	-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10.437.000.000</b>	<b>10.437.000.000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15.749.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>20.516.009.209</b>	<b>6.450.985.751</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	19.988.848.619	6.016.031.518
2 Tài sản dài hạn khác	268	527.160.590	434.954.233
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>1.049.514.604.871</b>	<b>828.439.100.636</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>832.570.967.988</b>	<b>621.423.494.162</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>811.924.584.888</b>	<b>613.101.417.162</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	256.297.258.635	238.245.587.770
2 Phải trả người bán	312	335.878.841.696	269.395.241.280
3 Người mua trả tiền trước	313	104.935.753.701	14.728.175.481
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.260.885.448	18.406.263.529
5 Phải trả người lao động	315	13.787.296.305	11.384.274.236
6 Chi phí phải trả	316	17.140.490.477	18.035.227.954
7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	76.981.452.289	37.237.575.984
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.642.606.337	5.669.070.928
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>20.646.383.100</b>	<b>8.322.077.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	333	1.792.132.000	1.490.077.000
2 Vay và nợ dài hạn	334	18.854.251.100	6.832.000.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>211.763.954.573</b>	<b>201.863.093.997</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>211.763.954.573</b>	<b>201.863.093.997</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.993.938.149	76.993.938.149
4 Quỹ dự phòng tài chính	418	19.796.490.115	19.796.490.115
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.973.526.309	10.072.665.733
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>5.179.682.310</b>	<b>5.152.512.477</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1.049.514.604.871</b>	<b>828.439.100.636</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

**CÔNG TY : CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207

Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính**

**Quý 4 năm tài chính 2014**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2014**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		347,941,378,180	248,332,772,148	888,869,414,767	753,976,470,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		460,719,091	24,545,454	460,719,091	47,543,636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		<b>347,480,659,089</b>	<b>248,308,226,694</b>	<b>888,408,695,676</b>	<b>753,928,927,344</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		323,043,615,622	214,697,846,024	817,700,284,475	683,264,479,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		<b>24,437,043,467</b>	<b>33,610,380,670</b>	<b>70,708,411,201</b>	<b>70,664,447,588</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		994,523,123	1,163,244,545	3,170,481,255	5,161,318,059
7. Chi phí tài chính	22		5,887,072,459	10,650,438,603	22,027,064,864	32,643,436,740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,887,072,459	5,495,202,638	22,027,064,864	27,309,461,760
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,286,146,789	14,429,064,898	27,923,969,772	31,952,620,886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		<b>11,258,347,342</b>	<b>9,694,121,714</b>	<b>23,927,857,820</b>	<b>11,229,708,021</b>
11. Thu nhập khác	31		223,023,902	582,760,910	1,567,452,089	11,251,402,692
12. Chi phí khác	32		85,480,692	4,806,716,329	719,782,682	7,895,435,204
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		<b>137,543,210</b>	<b>(4,223,955,419)</b>	<b>847,669,407</b>	<b>3,355,967,488</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		<b>11,395,890,552</b>	<b>5,470,166,295</b>	<b>24,775,527,227</b>	<b>14,585,675,509</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,506,542,563	2,484,579,343	5,356,698,970	4,687,139,490
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		<b>8,889,347,989</b>	<b>2,985,586,952</b>	<b>19,418,828,257</b>	<b>9,898,536,019</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		359,617,880	258,804,054	452,566,263	434,648,430
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8,529,730,109	2,726,782,898	18,966,271,994	9,463,887,589
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		<b>1,312</b>	<b>420</b>	<b>2,918</b>	<b>1,456</b>

Người lập

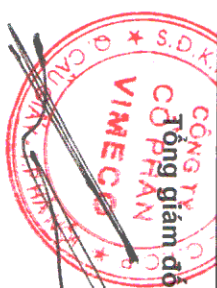


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Tổng giám đốc

Trần Tuấn Anh



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,775,527,227	14,585,675,509
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		30,133,968,344	34,607,412,641
- Các khoản dự phòng	03		6,058,874,098	14,726,250,362
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(781,769,949)	(2,004,095,893)
- Chi phí lãi vay	06		22,027,064,864	27,309,461,760
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>82,213,664,584</b>	<b>89,224,704,379</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,713,792,694	14,922,547,030
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131,153,547,587)	44,999,993,001
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		134,349,340,990	(46,224,906,142)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15,812,270,802	5,170,700,402
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,338,585,099)	(29,617,067,376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,374,381,666)	(4,344,205,673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,409,061,578)	(6,009,470,095)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>102,813,493,140</b>	<b>68,122,295,526</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,574,560,287)	(8,471,590,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,381,769,949	11,020,957,576
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	6,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,246,311,255	5,368,429,170
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28,946,479,083)</b>	<b>13,917,795,837</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		531,075,997,731	417,929,443,825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(492,220,483,362)	(489,624,213,473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,800,000,000)	(6,500,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>31,055,514,369</b>	<b>(78,194,769,648)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>104,922,528,426</b>	<b>3,845,321,715</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88,549,703,299	84,704,381,584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>193,472,231,725</b>	<b>88,549,703,299</b>

Người lập biểu



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

**4. Khái quát chung về Công ty con**

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014***(tiếp theo)*

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho* : Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

##### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Tính đến 31/12/2014, chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, Hàm chui đường sắt, Nhà ga T2 Nội Bài, Nhà máy Sam Sung Bắc ninh, Nhà máy Sam Sung Thái nguyên-hạ tầng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

## **11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

### **11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

### **11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### **11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyên quyền sử dụng đất, chuyên quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>767.631.871</b>	<b>488.948.812</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	548.775.417	410.702.039
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	218.856.454	78.246.773
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>121.704.599.854</b>	<b>30.060.754.487</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>121.094.629.664</b>	<b>28.019.048.671</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	2.371.214.323	125.751.997
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	11.335.114.771	10.905.456.381
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	23.320.078.029	10.903.493.692
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	14.857.251.562	4.876.672.666
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	11.112	6.404
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (TK phong tỏa)	35.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	-	42.739.850
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	28.992.445.585	327.649.009



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	157.913.119	95.936.311
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	4.735.496.298	391.487.782
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	192.914.096	189.044.929
Ngân hàng công thương Hà nội	73.947.495	73.195.758
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	58.243.274	87.613.892
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>609.970.190</b>	<b>2.041.705.816</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	449.127.541	2.005.939.266
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	13.408.141	13.408.141
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	482.883	960.125
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	144.025.156	18.887.419
Ngân hàng VP bank	500.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	2.426.469	2.510.865
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>71.000.000.000</b>	<b>58.000.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	30.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	3.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	23.000.000.000	13.000.000.000
* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>193.472.231.725</b>	<b>88.549.703.299</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>14.133.792.069</b>	<b>1.144.313.495</b>
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	132.723.785	132.723.785
Phải thu khác	14.000.174.284	1.010.695.710
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>690.415.346</b>	<b>180.975.000</b>
Phải thu khác	690.415.346	180.975.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.824.207.415</b>	<b>1.325.288.495</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>4.310.714.769</b>	<b>4.671.841.701</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	3.382.015.415	3.135.440.090
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	928.699.354	1.536.401.611
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>287.304.000</b>	<b>269.167.500</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	287.304.000	269.167.500

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>292.819.741.455</b>	<b>161.323.203.436</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	272.865.033.511	141.746.409.800
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	19.954.707.944	19.576.793.636
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>297.417.760.224</b>	<b>166.264.212.637</b>
<b>Giảm giá hàng tồn kho</b>		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>297.417.760.224</b>	<b>166.264.212.637</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		<b>1.267.194.664</b>
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	1.267.194.664	-	<b>1.267.194.664</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2014	1.267.194.664		<b>1.267.194.664</b>
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	1.267.194.664	-	<b>1.267.194.664</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2014	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội  
 Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014  
*(tiếp theo)*

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>		<b>47.653.043.752</b>	<b>288.654.729.310</b>	<b>102.370.539.330</b>	<b>14.213.332.757</b>	<b>452.891.645.149</b>	
Mua trong năm		-	30.338.609.091	3.553.236.363	675.687.727	34.567.533.181	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	
Bàn giao góp vốn		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(3.978.791.315)	(1.106.190.476)	-	(5.084.981.791)	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>		<b>47.653.043.752</b>	<b>315.014.547.086</b>	<b>104.817.585.217</b>	<b>14.889.020.484</b>	<b>482.374.196.539</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>		<b>29.273.533.344</b>	<b>237.252.512.455</b>	<b>91.323.721.629</b>	<b>13.108.162.876</b>	<b>370.957.930.304</b>	
Khấu hao trong năm		4.223.755.764	18.642.884.862	6.529.115.974	738.211.744	30.133.968.344	
Thanh lý, nhượng bán		-	(3.978.791.315)	(506.190.476)	-	(4.484.981.791)	
Giảm khác		-	-	(60.358.171)	-	(60.358.171)	
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>		<b>33.497.289.108</b>	<b>251.916.606.002</b>	<b>97.286.288.956</b>	<b>13.846.374.620</b>	<b>396.546.558.686</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>		<b>18.379.510.408</b>	<b>51.402.216.855</b>	<b>11.046.817.701</b>	<b>1.105.169.881</b>	<b>81.933.714.845</b>	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>		<b>14.155.754.644</b>	<b>63.097.941.084</b>	<b>7.531.296.261</b>	<b>1.042.645.864</b>	<b>85.827.637.853</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	15.749.500.000	15.749.500.000
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.749.500.000</b>	<b>15.749.500.000</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>5.312.500.000</b>	<b>25.655.020</b>
<b>Giá trị thuần đầu tư dài hạn</b>	<b>10.437.000.000</b>	<b>15.723.844.980</b>
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ</i>	19.988.848.619	6.016.031.518
Công ty Cổ phần VIMECO	19.584.335.548	5.349.704.460
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	404.513.071	644.601.428
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.988.848.619</b>	<b>6.016.031.518</b>
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>249.323.556.035</b>	<b>217.491.390.695</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	231.483.029.668	204.800.037.813
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	59.602.958.676	89.334.719.440
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	37.306.245.864	37.983.285.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	58.336.102.007	46.346.836.104
Ngân hàng ĐT&PT - CN Cầu Giấy	62.065.033.106	29.042.536.400
Ngân hàng TMCP Quân đội - CH Hoàng Quốc Việt	11.980.030.015	
Vay các cá nhân trong công ty	2.192.660.000	2.092.660.000
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	17.840.526.367	12.691.352.882
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	14.942.890.086	11.421.931.354
Ngân hàng NN&PTNT Hà nội	977.636.281	989.421.528
Vay các cá nhân trong Công ty	1.920.000.000	280.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.973.702.600</b>	<b>20.754.197.075</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	4.973.702.600	18.754.197.075
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	2.000.000.000	2.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

(tiếp theo)

		<b>256.297.258.635</b>		<b>238.245.587.770</b>	
<b>Tổng cộng</b>					
<b>9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		Đơn vị tính: VND			
	<b>31/12/2013</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2014</b>	
Thuế GTGT đầu ra nội địa	13.284.745.698	12.047.689.213	23.253.879.880	2.078.555.031	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.446.778	125.921.015	164.367.793	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-	
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.329.650	30.329.650	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.801.423.843	5.482.063.909	7.374.381.666	1.909.106.086	
Thuế thu nhập cá nhân	908.511.898	453.334.285	461.757.164	900.089.019	
Thuế tài nguyên	-			-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-	
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312	
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>18.406.263.529</b>			<b>5.260.885.448</b>	
<b>10. Chi phí phải trả</b>			<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>					
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2			4.709.142.111	4.709.142.111	
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng			1.191.205.993	4.757.675.455	
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài			2.530.243.873	2.530.243.873	
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh			2.160.000.000		
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng			5.245.000.000		
Chi phí phải trả thầu phụ Hàm chui Láng Hòa Lạc			-	5.189.127.529	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>			1.304.898.500	849.038.986	
<b>Tổng cộng</b>			<b>17.140.490.477</b>	<b>18.035.227.954</b>	
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Kinh phí công đoàn			133.145.199	395.118.943	
Bảo hiểm xã hội			794.740.739	1.563.047.310	
Bảo hiểm y tế			646.683.192	404.495.886	
Bảo hiểm thất nghiệp			529.906.996	392.987.566	
Dư có tài khoản tạm ứng			9.665.855.843	10.814.438.672	
Các khoản phải trả, phải nộp khác			65.211.120.320	23.667.487.607	
<b>Tổng cộng</b>			<b>76.981.452.289</b>	<b>37.237.575.984</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

(tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	22.727.953.700	22.486.197.075
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	-	3.395.900.471
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy		3.146.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	4.428.500.000	5.256.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	7.397.033.700	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	10.902.420.000	-
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	3.100.000.000	5.100.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	3.100.000.000	5.100.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.827.953.700</b>	<b>27.586.197.075</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.973.702.600</b>	<b>20.754.197.075</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.854.251.100</b>	<b>6.832.000.000</b>

13. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2013</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>11.411.675.523</b>	<b>201.469.614.897</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	9.463.887.589	9.463.887.589
Phân phối các quỹ	-	-	(4.302.897.379)	(2.570.408.489)
Chia cổ tức	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2013</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>10.072.665.733</b>	<b>201.863.093.997</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	18.966.271.994	18.966.271.994
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(1.265.411.418)	(1.265.411.418)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.973.526.309</b>	<b>211.763.954.573</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014  
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000		
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	-		
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000		
Vốn góp tăng trong năm	-	-		
Vốn góp giảm trong năm	-	-		
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000		
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>(6.500.000.000)</b>		
d) Cổ tức				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		12%		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		12%		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:				
đ) Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013		
	VND	VND		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000		
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000		
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng				
f) Các quỹ của công ty			Đơn vị tính: VND	
	31/12/2013	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	76.993.938.149			76.993.938.149
Quỹ dự phòng tài chính	19.796.490.115			19.796.490.115
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.790.428.264</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96.790.428.264</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng	39.535.188.312	90.852.327.837
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	-	-
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	39.535.188.312	90.852.327.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.044.710.806	47.163.698.290
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	40.058.912.922	45.644.656.769
Dịch vụ đào tạo mầm non	8.138.603.000	8.204.548.023
Doanh thu các dịch vụ khác	31.920.309.922	37.440.108.746
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	985.797.884	1.519.041.521
Doanh thu hợp đồng xây lắp	484.839.448.548	281.447.412.692
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	484.839.448.548	281.447.412.692
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
Doanh thu sản xuất công nghiệp	323.450.067.101	334.513.032.161
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	323.450.067.101	334.513.032.161
Bê tông thương phẩm	265.765.313.894	298.072.441.062
Sản xuất đá xây dựng	57.684.753.207	36.440.591.099
<b>Tổng cộng</b>	<b>888.869.414.767</b>	<b>753.976.470.980</b>
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	80.579.899.118	138.016.026.127
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	484.839.448.548	281.447.412.692
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	323.450.067.101	334.513.032.161
<b>Tổng cộng</b>	<b>888.869.414.767</b>	<b>753.976.470.980</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	460.719.091	47.543.636
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>888.408.695.676</b>	<b>753.928.927.344</b>
16. Giá vốn hàng bán	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.326.449.623	118.016.133.859
Giá vốn hợp đồng xây lắp	451.220.478.982	247.468.205.795
Giá vốn sản xuất công nghiệp	313.153.355.870	317.780.140.102
<b>Tổng cộng</b>	<b>817.700.284.475</b>	<b>683.264.479.756</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014  
(tiếp theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	2.780.481.255	4.901.318.059
Thu lãi cổ tức	390.000.000	260.000.000
Thu nhập khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.170.481.255</b>	<b>5.161.318.059</b>
18. Chi phí tài chính	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay	21.823.148.920	27.067.339.778
Chi phí tài chính khác	203.915.944	5.576.096.962
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.027.064.864</b>	<b>32.643.436.740</b>
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	31/12/2014	31/12/2013
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	365.206.673	338.036.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.179.682.310</b>	<b>5.152.512.477</b>
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận	18.966.271.994	9.463.887.589
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.966.271.994	9.463.887.589
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.918	1.456
21. Những thông tin khác		
21.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.928.393.980	13.541.607.514
Chi phí vật liệu quản lý	2.136.445.651	1.434.342.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.274.813.645	1.618.117.105
Thuế, phí và lệ phí	373.097.739	255.242.121
Chi phí dự phòng	6.058.874.098	7.807.216.292
Chi phí bằng tiền khác	5.152.344.659	7.296.095.379
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.923.969.772</b>	<b>31.952.620.886</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014**  
*(tiếp theo)*

<b>21.2 Thu nhập khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	1.480.906.313	10.812.993.939
Các khoản thu nhập khác	86.545.776	438.408.753
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.567.452.089</b>	<b>11.251.402.692</b>

<b>21.3 Chi phí khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	624.607.246	3.369.467.313
Chi phí khác	95.175.436	4.525.967.891
<b>Tổng cộng</b>	<b>719.782.682</b>	<b>7.895.435.204</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 19/01/2015 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 17.500 đồng /01 cổ phiếu.

**2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

**Tổng giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

  
**Võ Thị Hải An**

  
**Phạm Văn Vũ**



**Trần Tuấn Anh**